TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2021/HNGĐ - ST
Ngày: 20/08/2021
Về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Bính và ông Vũ Xuân Dự.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Ninh, là thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Ninh Trọng Khánh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 08 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 109/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 06 năm 2021 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 30 tháng 07 năm 2021 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: anh Trần Đình D – sinh năm 1979; Vắng mặt.

Nơi ĐKHKTT và trú tại: số nhà 57, phố H, phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định

- **Bị đơn**: chị Trịnh Thị T – sinh năm 1980; vắng mặt.

Nơi ĐKHKTT và trú tại: xóm C, xã X, huyện K, tỉnh Ninh Bình

Chị T, anh D có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là anh Trần Đình D trình bày: anh và chị Trịnh Thị T có đăng ký kết hôn ngày 28 tháng 01 năm 2005 tại UBND xã X (nay là xã X), huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống tại xóm C, xã X, huyện K, tỉnh Ninh Bình là quê chị T, vợ chồng chung sống hạnh phúc được 1 thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi chửi nhau, gia đình bất hòa không hạnh phúc. Mâu thuẫn kéo dài nhiều năm và đã được hai bên gia đình phân tích hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng anh chị sống ly thân nhau từ năm 2010 đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn nên anh có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với chị T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: anh và chị T có 01 con chung là cháu Trần Đình T1 sinh ngày 22/10/2003, hiện đang ở với chị T, khi ly hôn anh nhường quyền nuôi con chung cho chị T và do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên anh đề nghị không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Vê tài sản chung: anh và chị T không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn trong vụ án là chị Trịnh Thị T hiện đang cư trú tại xóm C, xã X, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Tại bản tự khai chị T trình bày: chị đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án gửi, đối với các yêu cầu của anh D chị có ý kiến như sau: chị thừa nhận thời gian và điều kiện kết hôn như anh D trình bày là đúng, sau khi kết hôn vợ chồng anh chị về sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ của chị ở xóm C, xã X, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Chị cũng thừa nhận trong cuộc sống chung vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do anh D đi làm ăn xa, không quan tâm chăm sóc vợ con. Chị và gia đình đã nhiều lần khuyên giải nhưng anh D không thay đổi dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nặng nề hơn. Đến năm 2010 vợ chồng anh chị chính thức sống ly thân nhau, chị thì tiếp tục sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ ở xóm C, xã X, còn anh D chuyển về sinh sống tại thành phố N, từ đó đến nay không ai quan tâm đến nhau nữa. Nay anh D yêu cầu ly hôn thì chị không đồng ý, chị đề nghị Tòa án sắp xếp cho chị và anh D gặp gỡ, trao đổi, hòa giải thêm với nhau.

Về con chung: anh chị có 1 con chung là cháu Trần Đình T1 sinh ngày 22/10/2003 hiện đang ở cùng chị, trường hợp phải ly hôn thì chị đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T1 và không yêu cầu anh D phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị.

Vê tài sản chung: chị xác định anh chị không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Con chung của anh chị là cháu Trần Đình T1, sinh ngày 22/10/2003 thuộc trường hợp phải lấy ý kiến, tại bản tự khai ngày 21/7/2021 cháu T1 trình bày mong muốn được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, Bị đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 144 khoản 4 Điều 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trần Đình D ly hôn chị Trịnh Thị T.

- Về con chung: Giao cháu Trần Đình T1 sinh ngày 22 tháng 10 năm 2003 cho chị Trịnh Thị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Anh D không phải cấp dưỡng đối với

con chung và có quyền đi lại thăm nom con chung. Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

- Án phí: anh Trần Đình D nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Trần Đình D có đơn khởi kiện về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" với chị Trịnh Thị T, chị T có nơi cư trú tại: Xóm C, xã X, huyện K, tỉnh Ninh Bình nên Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn là anh Trần Đình D, bị đơn chị Trịnh Thị T và cả hai anh chị đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Đình D và chị Trịnh Thị T có đăng ký kết hôn ngày 28 tháng 01 năm 2005 tại UBND xã X, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa anh D và chị T là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống cùng với bố mẹ đẻ chị T được 1 thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, từ năm 2010 đến nay anh D chuyển về thành phố N sinh sống và ly thân với chị T từ đó đến nay, quá trình giải quyết vụ án Tòa án tạo điều kiện cho các bên hòa giải nhưng anh D không có mặt và giữ nguyên quan điểm đề nghị được ly hôn chị T. Về phía chị T mặc dù đề nghị Tòa án tạo điều kiện hòa giải, gặp gỡ những cũng không có biện pháp cụ thể hàn gắn hạnh phúc gia đình.

Căn cứ vào biên bản xác minh tại UBND xã X xác định anh D và chị T có kết hôn hợp pháp, sau khi kết hôn anh chị về chung sống cùng bố mẹ chị T tại xóm C, xã X, huyện K. Quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn thì UBND xã không nắm được do từ trước đến nay UBND xã chưa nhận được yêu cầu hòa giải tại cơ sở từ phía anh D, chị T. Từ năm 2010 đến nay 2 anh chị không còn chung sống cùng nhau nữa, hiện chỉ có chị T vẫn đang cư trú tại xóm C, xã X còn anh D sinh sống ở đâu thì địa phương không nắm được. Về con chung anh chị có 1 con chung là Trần Đình T1, sinh ngày 22/10/2003, cháu T1 hiện chưa thành niên nên đề nghị Tòa án xem xét bảo vệ quyền lợi cho cháu khi giải quyết việc ly hôn. Về thu nhập cá nhân: anh D và chị T đều là lao động tự do nên UBND xã không nắm rõ được thu nhập từng người. Nay anh chị ly hôn quan điểm của UBND xã là đề nghị Tòa án căn cứ vào nguyện vọng của các bên để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên Hội đồng xét xử nhận thấy trong cuộc sống hôn nhân của anh D và chị T các bên có nhiều mâu thuẫn, vợ chồng hiện nay sống ly

thân nhau, không còn quan tâm đến nhau nữa và cả 2 đều không có biện pháp nào khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, dẫn đến tình trạng hôn nhân đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung: anh D và chị T có 01 con chung là cháu Trần Đình T1 sinh ngày 22 tháng 10 năm 2003. Thời gian vợ chồng sống ly thân cháu T1 do chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Khi ly hôn anh D muốn nhường quyền nuôi con cho chị T, chị T cũng có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung. Nay để không làm ảnh hưởng đến việc học tập và sinh hoạt của cháu nên giao cháu T1 cho chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống. Do chị T không yêu cầu cấp dưỡng nên anh D không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung là phù hợp với với điều 82, 83 Luật Hôn nhân nhân gia đình và phù hợp với thực tế và điều kiện nuôi dưỡng con chung của các bên đương sự.

[4] Về tài sản chung: anh D và chị T không có tài sản chung, khi ly hôn anh D, chị T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 144. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh Trần Đình D phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/ Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Đình D và chị Trịnh Thị T được ly hôn.

2/ Về con chung: Giao cháu Trần Đình T1 sinh ngày 22 tháng 10 năm 2003 cho chị Trịnh Thị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống.

Anh D không phải cấp dưỡng đối với con chung và có quyền đi lại thăm nom con chung. Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

3/ Về án phí: Anh Trần Đình D phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0002613 ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được THADS, người phải THADS có quyền thỏa thuận thi hành án,

quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND xã X, huyện K, tỉnh Ninh Bình.
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Khanh